

# ANALYSIS OF SOCIAL STRUCTURE - ETHNIC MINORITY IN LAM DONG CURRENTLY AND RECOMMENDED

Nguyen Thi Bich Thu<sup>a</sup>  
Hoang Thi Xuan<sup>b</sup>

Vietnam Academy for Ethnic Minorities

Email: <sup>a</sup>thuntb@hvdt.edu.vn; <sup>b</sup>xuanht@hvdt.edu.vn

Received: 06/8/2024; Reviewed: 17/8/2024; Revised: 26/8/2024; Accepted: 10/9/2024; Released: 30/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.54163/ncdt/339>

Lam Dong is a province in the Southern Central Highlands. There are currently 47 ethnic groups in the province, including the Kinh and 46 ethnic minorities. Among Lam Dong's ethnic minorities, it can be temporarily divided into two groups: Central Highlands ethnic groups (including 3 local ethnic groups: K'ho, Ma, Chu Ru and other ethnic groups: M'ngong, Ede, Raglai, Ba Na, Gia Rai,...) and groups of ethnic groups migrating from other places (Tay, Nung, Thai, Mong, Dao). The article focuses on analyzing some basic constituent elements of the ethnic social structure of Lam Dong province: Ethnic composition, population distribution, occupational structure, educational level, multidimensional poverty, religion, belief,... in the local ethnic minority community. From there, the article recommends to policy makers and social managers a number of issues that need attention to ensure sustainable development of Lam Dong's ethnic minority areas, including consolidating and maintaining security, local national defense.

**Keywords:** *Social structure; Ethnic minorities; Lam Dong province.*

## 1. Đặt vấn đề

Cơ cấu xã hội (cấu trúc xã hội) là một vấn đề quan trọng được nhiều ngành khoa học xã hội quan tâm tùy theo mục đích của mình. Cơ cấu xã hội gồm các phân hệ cơ bản là: Cơ cấu xã hội - giai tầng, cơ cấu xã hội - dân tộc, cơ cấu xã hội - nghề nghiệp, cơ cấu xã hội - dân số, cơ cấu xã hội - vùng miền, cơ cấu xã hội tôn giáo. Các phân tầng xã hội này có mối quan hệ gắn bó qua lại với nhau, không tách rời riêng lẻ; đồng thời cũng biến đổi dưới sự tác động của nhiều yếu tố khác nhau. Để quản lý, các nhà quản lý cần nắm được cơ cấu xã hội để có thể hoạch định, xây dựng các chiến lược, cơ chế, chính sách quản lý ở tầm vĩ mô phù hợp với cơ cấu xã hội của địa phương, vùng, miền, quốc gia. Bài viết này sẽ phân tích cơ cấu xã hội các DTTS ở tỉnh Lâm Đồng ở một số yếu tố cơ bản, đặt trong bối cảnh hội nhập, giao thoa văn hóa hiện nay.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về cơ cấu xã hội là một vấn đề được nhiều ngành khoa học quan tâm. Có những nghiên cứu chung về toàn bộ các yếu tố cấu thành cơ cấu xã hội, cũng có nghiên cứu đi sâu vào một số yếu tố cấu thành cơ cấu xã hội, có thể kể đến một số nghiên cứu như: Bài viết *Dự báo đúng xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội để xây dựng chính sách và quản lý phù hợp* (Hào, 2021) trình bày các lý luận cơ bản về cơ cấu xã hội nói chung; vai trò quan trọng của nắm bắt biến đổi cơ cấu xã hội ở Việt Nam những năm

qua thể hiện trong các văn kiện của Đảng. Từ đó, tác giả nhận định, để lãnh đạo, quản lý xã hội, việc thường xuyên nắm bắt xu hướng biến đổi xã hội là không thể xem nhẹ. Nghiên cứu *Tác động của biến đổi xã hội đến ổn định và phát triển vùng dân tộc thiểu số nước ta hiện nay* (Hoa, 2021) đã đề xuất các quan điểm, giải pháp phát huy những mặt tích cực, hạn chế ảnh hưởng tác động tiêu cực của biến đổi xã hội và những hệ lụy của phân tầng xã hội để ổn định và phát triển vùng DTTS nước ta đến năm 2030 trên cơ sở làm rõ thực trạng của biến đổi xã hội, phân tầng xã hội và những tác động của biến đổi xã hội, cũng như những hệ lụy của phân tầng xã hội đến ổn định và phát triển xã hội vùng DTTS nước ta từ 1986 đến nay; nhận diện những vấn đề cơ bản, cấp bách liên quan đến biến đổi xã hội trong vùng DTTS nước ta hiện nay; Bài viết *Biến đổi trong hoạt động kinh tế của người Cơ ho tỉnh Lâm Đồng từ đổi mới đến nay* (Chiến, 2017) chủ yếu tập trung vào sự biến đổi trong hoạt động kinh tế của người Cơ ho ở tỉnh Lâm Đồng từ đổi mới (1986) đến nay. Tác giả trình bày vấn đề về hoạt động kinh tế truyền thống của dân tộc Cơ ho và những biến đổi hoạt động kinh tế trong bối cảnh hiện nay, biểu hiện ở phương thức sản xuất, kỹ thuật canh tác, hệ cơ cấu cây trồng, vật nuôi,... Từ đây, chỉ ra một vài thách thức đối với sự phát triển bền vững của dân tộc Cơ ho ở Lâm Đồng trong bối cảnh hiện nay; Công trình *Dân tộc, dân cư Lâm Đồng* (Thur, 1999) đã cho thấy một bức tranh toàn diện về các dân tộc ở tỉnh Lâm

Đồng, gồm cả dân tộc Kinh. Nghiên cứu đã trình bày những số liệu rất chính xác về văn hóa, phong tục, tập quán, dân cư, địa bàn cư trú của các dân tộc ở tỉnh Lâm Đồng trên cơ sở kết quả cuộc điều tra dân số, nhà ở năm 1999. Đây sẽ là cuốn sách rất có giá trị cho việc nghiên cứu, tìm hiểu biến động cơ cấu xã hội các DTTS của tỉnh Lâm Đồng hiện nay.

Ngoài những cuốn sách trực tiếp nghiên cứu về cơ cấu xã hội các DTTS ở tỉnh Lâm Đồng, còn có những công trình nghiên cứu về văn hóa, phong tục, tập quán của địa phương trong nhiều giai đoạn khác nhau, của các học giả trong và ngoài nước. Nhìn chung, có nhiều công trình, bài viết về các DTTS ở tỉnh Lâm Đồng, song việc nghiên cứu chuyên sâu về cơ cấu xã hội toàn bộ các DTTS ở tỉnh Lâm Đồng là chưa có. Ai cũng thấy sự biến đổi về cơ cấu xã hội ở Tây Nguyên nói chung, tỉnh Lâm Đồng nói riêng mấy chục năm qua là rất rõ rệt. Nhưng biến đổi cụ thể như thế nào thì chưa có. Do vậy, nên việc hoạch định chính sách, quản lý xã hội ở vùng DTTS vẫn còn những tồn tại, hạn chế.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp chính được sử dụng trong nghiên cứu này là sử dụng số liệu thứ cấp từ các cuộc điều tra thống kê chính thức về dân số, nhà ở, DTTS, hành chính, dân cư, nghèo đa chiều... của Tổng cục Thống kê, Ủy ban Dân tộc, UBND tỉnh Lâm Đồng, Cục Thống kê Lâm Đồng được công bố chính thức từ năm 2009 đến nay. Bên cạnh đó, bài viết cũng sử dụng số liệu sơ cấp từ hoạt động khảo sát, điều tra về các dân tộc của tỉnh Lâm Đồng thuộc nghiên cứu “Ứng dụng công nghệ 4.0 trong xây dựng Bộ Dữ liệu địa chỉ các DTTS tỉnh Lâm Đồng” (Thu, 2024) do nhóm nghiên cứu thực hiện năm 2022-2023. Đồng thời, kết hợp một số phương pháp khác được sử dụng trong bài viết là phân tích, tổng hợp, thống kê, diễn dịch...

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Khái niệm công cụ

##### 4.1.1 Cơ cấu xã hội

Có nhiều định nghĩa khác nhau về cơ cấu xã hội. Trong xã hội học, “Cơ cấu xã hội là tập hợp thống nhất, tương đối bền vững của các thành tố xã hội thiết yếu và các mối quan hệ giữa các thành tố, tạo thành bộ “khung” cho sự vận động và phát triển của xã hội” (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2021).

Cơ cấu xã hội gồm các thành tố thiết yếu: Vị thế xã hội, vai trò xã hội, nhóm xã hội, thiết chế xã hội, mạng lưới xã hội và các thành tố khác (hệ thống xã hội, văn hóa xã hội, vốn người, vốn văn hóa,...). Các thành tố xã hội có mối quan hệ qua lại, tương hỗ lẫn nhau hình thành nên cơ cấu xã hội bền vững, thống nhất; mặt khác, các yếu tố nội tại của mỗi

thành tố cũng có mối quan hệ với nhau cấu tạo nên thành tố ấy. Chẳng hạn, vị thế cá nhân quyết định vai trò xã hội của một người, nói cách khác, vai trò phụ thuộc vào vị thế; vị thế biến đổi, vai trò sẽ biến đổi theo. Hoặc trong nội tại thành tố thiết chế xã hội có nhiều loại thiết chế như: thiết chế giáo dục, thiết chế gia đình, thiết chế văn hóa,... các thiết chế này không tách bạch mà có liên quan đến nhau, cùng tạo nên hệ thống thiết chế chặt chẽ để quản lý, vận hành xã hội. Theo các nhà xã hội học, cơ cấu xã hội gồm 6 phân hệ cơ bản là: Cơ cấu xã hội - giai tầng; cơ cấu xã hội - dân tộc, cơ cấu xã hội - lãnh thổ; cơ cấu xã hội - tôn giáo, cơ cấu xã hội - nghề nghiệp và cơ cấu xã hội - dân số.

##### 4.1.2. Cơ cấu xã hội - dân tộc thiểu số

Cơ cấu xã hội - DTTS là một phân hệ của cơ cấu xã hội, được hình thành bởi các dân tộc cùng cư trú trên một không gian địa lý, lãnh thổ nhất định, có các dấu hiệu nhận diện, xác định thành phần dân tộc. Ở Việt Nam, cơ cấu xã hội - dân tộc gồm 54 dân tộc, mỗi dân tộc đều có các yếu tố nhận diện riêng biệt dựa trên các tiêu chí về ngôn ngữ, ý thức tộc người và văn hóa. Theo số liệu điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Việt Nam có 96.208.984 người, dân tộc Kinh có 82.085.826 người, chiếm 85,3%, 53 DTTS có 14.119.256 người, chiếm 14,7%.

Nghiên cứu về cơ cấu xã hội - DTTS là tìm hiểu, phân tích, đánh giá về quy mô, tỷ lệ, số lượng, chất lượng dân cư; cơ cấu ngành nghề, học vấn, phân bố dân cư; xu hướng biến đổi đặc trưng văn hóa, sinh kế của cộng đồng dân tộc; sự biến đổi, tương tác, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau của các yếu tố này giữa các dân tộc và trong nội bộ mỗi dân tộc; đặt trong mối tương quan với bối cảnh xã hội, chính trị, kinh tế, văn hóa chung của địa phương, vùng, quốc gia

##### 4.2. Phân tích cơ cấu xã hội - dân tộc thiểu số ở tỉnh Lâm Đồng

Cơ cấu xã hội - DTTS gồm nhiều thành tố về văn hóa, dân số, ngành nghề, giáo dục,... Trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả trình bày một số thành tố chính về cơ cấu xã hội - dân tộc các DTTS hiện cư trú trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng như: cơ cấu dân số, địa bàn cư trú, ngành nghề, trình độ học vấn, tôn giáo,... Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một vài khuyến nghị về cơ chế, chính sách cho địa phương trong thời gian tới.

##### 4.2.1. Thành phần dân tộc

Theo số liệu điều tra năm 2015, toàn tỉnh Lâm Đồng có 1.246.193 người, gồm 43 dân tộc. Dân tộc Kinh chiếm đa số với 945.805 người, chiếm 75,9%; 42 DTTS có 300.369 người, chiếm 24,1%. Trong các DTTS, dân tộc gốc Tây Nguyên (Cơ ho, Mạ, Chu ru, Mnông,...) có 207.718 người, chiếm 16,67% tổng dân số toàn tỉnh và 69,2% người

DTTS toàn tỉnh; các dân tộc di cư từ nơi khác đến (Tày, Thái, Nùng, Mường, Hoa,...) có 92.651 người, ứng với 30,8% (Tổng cục Thống kê, Ủy ban Dân tộc, 2015). Năm 2019, toàn tỉnh Lâm Đồng có 47 dân tộc, trong đó: dân tộc Kinh có 963.290 người, chiếm 74,3%; 46 DTTS có 333.524 người, chiếm 25,7% (dân tộc gốc Tây Nguyên: 249.463 người, chiếm 19,24% dân số toàn tỉnh và 74,8% dân cư DTTS). So với năm 2015, số dân tộc tăng thêm 04 dân tộc; gồm giảm 3 dân tộc O đư, Cống, Lự và tăng thêm 7 dân tộc: Rơ măm, Brâu, Si La, La Ha, Xinh mun, Hà Nhì. Đáng chú ý, số dân cư ở một số dân tộc không tăng mà giảm. Cụ thể, dân tộc Hoa giảm từ 15.666 người (2015) xuống còn 13.788 người (2019); dân tộc Sán Dìu giảm từ 695 người (2015) còn 613 người (2019), dân tộc Giáy giảm từ 125 người (2015) còn 94 người (2019); dân tộc Tày giảm từ 21.303 người (2015) xuống còn 20.248 người. Bên cạnh đó, cũng có dân tộc có sự chênh lệch lớn giai đoạn 2015-2019, như: Dân tộc Mông tăng từ 3.037 người (2015) lên 5.248 người (2019), tăng thêm 2.211 người, tương ứng với tỷ lệ tăng là 72,8% so với 2015; dân tộc Mường tăng từ 4.664 người (2015) lên 6.072 người (2019) tăng thêm 1.408 người, tương ứng tỷ lệ tăng là 30,2%;... (Tổng cục Thống kê, Ủy ban Dân tộc, 2019).

Quan sát số liệu thống kê trên trong giai đoạn 2015-2019 cho thấy đã có sự biến động về số lượng dân tộc trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, có dân tộc đã xuất cư ra khỏi địa phương, cũng có dân tộc mới nhập cư vào. Hiện tượng này hầu hết diễn ra ở nhóm các DTTS rất ít người. Bên cạnh đó, sự tăng dân số cơ học bất thường của dân tộc Mông cho thấy tình trạng di cư tự do của dân tộc này vẫn đang diễn ra tại tỉnh Lâm Đồng những năm qua; hay việc giảm gần 2.000 người Hoa, xấp xỉ 12% cũng cần được quan tâm để có những giải pháp kịp thời. Có thể nói, về cơ cấu dân cư trong cộng đồng các DTTS của tỉnh Lâm Đồng những năm qua tương đối ổn định, những làn sóng dân di cư tự do từ nơi khác đến Lâm Đồng đã không còn ồ ạt, chỉ diễn ra ở một số trường hợp cá biệt cần được quan tâm.

#### 4.2.2. Phân bố dân tộc theo đơn vị hành chính

Lâm Đồng có 12 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 02 thành phố (Đà Lạt, Bảo Lộc) và 10 huyện. Các dân tộc trên địa bàn cư trú ở 12/12 đơn vị hành chính cấp huyện, tuy nhiên, tỷ lệ là khác nhau. Theo số liệu điều tra dân số và nhà ở năm 2019, địa bàn tập trung đông DTTS nhất của Lâm Đồng là các huyện Lạc Dương: 70,56%, Đam Rông: 65,27%, Di Linh: 41,82%; các huyện có trên 30% dân cư DTTS là: Bảo Lâm, Đơn Dương, Đức Trọng; các huyện có từ 20 - dưới 30% DTTS là Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Lâm Hà; TP. Đà Lạt và TP. Bảo Lộc cùng xấp xỉ 4,0%. Trong đó, 3 dân tộc tại chỗ là Cơ ho,

Mạ, Chu ru cư trú tập trung ở một số huyện. Toàn tỉnh Lâm Đồng hiện có 175.531 người Cơ ho, cư trú đông ở các huyện Đam Rông (14.740 người), Lạc Dương (18.911 người), Lâm Hà (20.085 người), Đơn Dương (19.904 người), Đức Trọng (26.099 người), Di Linh (56.577 người), Bảo Lâm (10.961 người) và rải rác ở các huyện còn lại. Dân tộc Mạ toàn tỉnh có 38.523 người, cư trú chủ yếu ở huyện Bảo Lâm (18.850 người), Cát Tiên (31.869 người). Toàn tỉnh có 22.473 người, cư trú trên địa bàn huyện Đơn Dương là 11.710 người, Đức Trọng 18.631 người và rải rác ở các địa bàn khác. Các dân tộc gốc Tây Nguyên khác ở Lâm Đồng có Mông, Ê đê, Ba na, Gia rai,... Trong đó, đông dân cư nhất là dân tộc Mông có 10.517 người, cư trú chủ yếu ở huyện Đam Rông (10.055 người). Các dân tộc khác di cư đến Lâm Đồng từ các tỉnh miền núi phía Bắc, đông nhất là dân tộc Nùng với 24.423 người, địa bàn cư trú đông là huyện Bảo Lâm, Đức Trọng, Di Linh, Đạ Tẻh, Lâm Hà, Cát Tiên; mỗi huyện có vài nghìn người. Dân tộc Tày có 20.248 người, cư trú đông ở huyện Lâm Hà, Đức Trọng, Bảo Lâm, Đạ Tẻh, Cát Tiên. Dân tộc Hoa có 13.788 người, cư trú đông nhất ở huyện Đức Trọng, kể đến là huyện Di Linh, Đơn Dương và TP. Đà Lạt. Dân tộc Thái có 5.680 người, cư trú chính ở huyện Lâm Hà, Đức Trọng. Dân tộc Mường có 6.072 người, cư trú tập trung ở 2 huyện Di Linh, TP. Đà Lạt. Dân tộc Mông có 5.248 người, cư trú chủ yếu ở huyện Đam Rông (4.386 người). Các dân tộc còn lại có dân cư từ một vài người đến khoảng 2000 người, cư trú ở khắp các địa bàn trong huyện (Cục Thống kê Lâm Đồng, 2019).

Không có đơn vị hành chính cấp huyện nào của Lâm Đồng chỉ có một dân tộc cư trú, mà đều có nhiều dân tộc cùng cư trú, gồm các dân tộc tại chỗ, và các dân tộc di cư từ nơi khác đến. Do đó, việc giao thoa văn hóa, ảnh hưởng lẫn nhau giữa các dân tộc cùng cư trú trên địa bàn là tất yếu. Tuy nhiên, mỗi dân tộc vẫn có xu hướng cư trú tập trung tại một hay vài địa bàn. Đối với các dân tộc tại chỗ, nơi tập trung đông đều là địa bàn cư trú lâu đời, quen thuộc. Với các dân tộc di cư từ nơi khác đến, họ có xu hướng đi theo dòng họ, làng, xã nên đến các vùng đất mới cũng chọn nơi sinh sống gần nhau để tiện hỗ trợ nhau trong những ngày đầu lập nghiệp. Mỗi dân tộc sẽ có văn hóa, phong tục, tập quán, sinh kế khác nhau.

#### 4.2.3. Cơ cấu cán bộ, công chức dân tộc thiểu số trong hệ thống chính trị cấp xã

Hệ thống chính trị cấp xã ở vùng DTTS gồm khối Đảng, khối chính quyền và khối tổ chức chính trị - xã hội. Những năm qua, Đảng, Nhà nước có nhiều chế độ, chính sách ưu tiên, hỗ trợ đào tạo nhân lực, tuyển dụng cán bộ người DTTS. Tỉnh

Lâm Đồng cũng đã ban hành một số cơ chế hỗ trợ cán bộ nữ, cán bộ người DTTS đi học tập, nâng cao trình độ. Do đó, tỷ lệ, trình độ cán bộ, công chức người DTTS trong hệ thống chính trị cấp xã ngày càng được cải thiện. Theo số liệu điều tra dân số và nhà ở năm 2019, số cán bộ DTTS ở khối Đảng, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội cấp xã vùng DTTS của tỉnh Lâm Đồng như sau: (1) Khối Đảng, có 75/365 cán bộ là người DTTS, chiếm 20,54%; Trong đó: Trình độ THPT: 3/6 người, trung cấp: 41/93 người, cao đẳng: 1/5 người, đại học: 26/240 người. (2) Khối chính quyền có 298/1.859 cán bộ là người DTTS, chiếm 16,0%; Trong đó: Trình độ THPT: 3/7 người, trung cấp: 123/419 người, cao đẳng: 22/134 người, đại học: 147/1.278 người. (3) Khối các tổ chức chính trị-xã hội có 129/784 cán bộ người DTTS, chiếm 16,45%; Trong đó, trình độ THPT: 16/56 người, trung cấp: 92/305 người, cao đẳng: 11/60 người, đại học: 46/311 người. Như vậy, tổng số cán bộ người DTTS hiện đang làm việc ở hệ thống chính trị cấp xã vùng DTTS toàn tỉnh là 502/3.008 người, chiếm 16,7%. Trong giai đoạn 2016-2021, Lâm Đồng có 147/147 đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng DTTS. Theo đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới (ban hành theo Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ) quy định tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã là người DTTS/tổng dân cư trên địa bàn, đến năm 2020, phải đạt theo tỷ lệ sau:

**Bảng 1.** Tỷ lệ cán bộ DTTS ở cấp xã tỉnh Lâm Đồng

TT	Tỷ lệ người DTTS/xã	Tỷ lệ CB, CC DTTS tối thiểu/xã	Số xã DTTS của Lâm Đồng
1	Từ 5 - dưới 10%	10%	59
2	Từ 10% - dưới 30%	15%	28
3	Từ 30 - dưới 50%	30%	18
4	Từ 50 - dưới 70%	40%	13
5	Trên 70%	50%	29
	<b>Tổng</b>		<b>147</b>

*Nguồn.* Cục Thống kê Lâm Đồng: Số liệu điều tra dân số và nhà ở năm 2019

Tuy vậy, cho đến nay, tỷ lệ cán bộ người DTTS trong hệ thống chính trị cấp xã vùng DTTS toàn tỉnh mới đạt 16,45%. Tức là, về lý thuyết, mới có

87/147 xã vùng DTTS của Lâm Đồng đạt tỷ lệ cán bộ, công chức người DTTS/xã vùng DTTS. Còn lại 60 xã vùng DTTS của Lâm Đồng chưa đạt chỉ tiêu. Trình độ chuyên môn nghề nghiệp của cán bộ cấp xã người DTTS còn chưa cao, trong tương quan giữa cán bộ DTTS và cán bộ dân tộc Kinh: Trình độ THPT: 22/69 người, chiếm 31%, Trung cấp: 256/817 người, ứng với 31%; Cao đẳng: 34/199 người, tương ứng với 5,85%; Đại học: 194/1.799 người, bằng 9,27%. Có thể thấy, càng ở trình độ cao, số cán bộ người DTTS càng có khoảng cách xa so với cán bộ dân tộc Kinh. Theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/8/2023). Quy định trình độ đạt chuẩn chung của cán bộ, công chức cấp xã là đại học. Đối với các đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn miền núi, vùng cao, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS và vùng đặc biệt khó khăn, UBND cấp tỉnh quy định cụ thể tiêu chuẩn trình độ chuyên môn, nghiệp vụ từ trung cấp trở lên đối với cán bộ, công chức cấp xã. Việc quy định cán bộ cấp xã ở trình độ trung cấp, cao đẳng ở các địa bàn trên là phù hợp với thực tế hiện có rất nhiều cán bộ, công chức còn chưa đạt trình độ chuẩn; tuy nhiên, cũng không có nguồn lực để thay thế, cũng không thể cho cán bộ, công chức chưa đạt chuẩn người DTTS thôi việc. Tuy nhiên, nhìn vào các số liệu trên có thể thấy cán bộ, công chức người DTTS có trình độ cao còn rất khiêm tốn. Mặt khác, tỷ lệ cán bộ người DTTS chưa tương xứng với tỷ lệ dân cư là người DTTS cư trú trên địa bàn, sẽ có tác động trực tiếp đến chất lượng giải quyết công việc ở cấp cơ sở của tỉnh Lâm Đồng.

#### 4.2.4. Về trình độ giáo dục

Theo số liệu điều tra dân số và nhà ở năm 2019, về tình trạng đi học, tính đến năm 2019, toàn tỉnh Lâm Đồng có 296.879 người DTTS trong độ tuổi đi học, trong đó có 73.141 người đang đi học (24,6%), 191.417 đã thôi học (64,5%), 32.321 người chưa bao giờ đi học (10,9%). Tỷ lệ chưa bao giờ đi học ở nhóm các dân tộc gốc Tây Nguyên cao hơn hẳn so với các dân tộc di cư từ nơi khác đến: Dân tộc Cơ ho 13,2%, Mnông: 9,9%, Raglai: 19,6%, Xtiêng: 14,5%, Ma: 16,1%, Chu ru: 13,8%, Xơ Đăng: 8,2%, Gia rai: 8,3%, Ê đê: 5,8%. Trong khi, tỷ lệ chưa bao giờ đi học ở các dân tộc di cư từ phía Bắc đến là: Dân tộc Tày: 1,1%, Hoa: 2,4%, Mường: 1,5%, Nùng: 1,4%, Thái: 1,3%;... Về trình độ giáo dục, Lâm Đồng có 13,3% người DTTS có trình độ từ THPT, sơ cấp: 0,1%, trung cấp: 0,6%, cao đẳng: 1,0%, đại học: 2,3%, thạc sĩ: 0,0%, tiến sĩ: 0,0%. Dưới đây, là trình độ giáo dục của một số dân tộc gốc Tây Nguyên và các dân tộc di cư từ nơi khác đến Lâm Đồng:

**Bảng 2.** Trình độ giáo dục ở các DTTS tỉnh Lâm Đồng

TT	Trình độ giáo dục	Dân tộc gốc Tây Nguyên				Dân tộc di cư từ nơi khác đến			
		Cơ ho	Mạ	Chu ru	Mnông	Tày	Nùng	Mường	Mông
	Tổng chung	119.164	25.930	15.262	6.794	15.120	18.217	4.328	2.844
1	Sơ cấp	410	58	30	20	113	95	26	0
2	Trung cấp	1.490	266	96	149	370	301	64	6
3	Cao đẳng	1.686	167	154	119	348	281	50	9
4	Đại học	1.741	277	198	77	640	513	114	8
5	SDH	23	01	0	0	15	7	4	0
	<b>Tổng: SL</b>	<b>5.350</b>	<b>769</b>	<b>478</b>	<b>365</b>	<b>1.486</b>	<b>1.197</b>	<b>258</b>	<b>23</b>
	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>4,49</b>	<b>2,97</b>	<b>3,13</b>	<b>5,37</b>	<b>9,82</b>	<b>6,57</b>	<b>5,96</b>	<b>0,8</b>

*Nguồn.* Tổng cục Thống kê & Ủy ban Dân tộc: Số liệu điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2019

Bảng trên cho thấy, số lượng, tỷ lệ lao động qua đào tạo từ trình độ sơ cấp trở lên ở một số dân tộc có đông dân cư có sự chênh lệch rất rõ. Nhóm các dân tộc gốc Tây Nguyên có tỷ lệ thấp hơn so với nhóm các dân tộc di cư từ nơi khác, ngoại trừ dân tộc Mông. Trong các dân tộc tại chỗ, dân tộc Mạ, Chu ru có tỷ lệ lao động có trình độ từ sơ cấp trở lên rất thấp, lần lượt là 2,97% và 3,13%. Ở nhóm dân tộc di cư từ nơi khác đến, dân tộc Tày có tỷ lệ lao động có trình độ sơ cấp trở lên cao nhất với 9,82%, dân tộc Mông có tỷ lệ rất thấp là 0,8%.

Nghiên cứu thực tế về tình trạng đi học, trình độ học vấn ở các DTTS tỉnh Lâm Đồng từ 2019 đến nay cho thấy có nhóm các dân tộc gốc Tây Nguyên (gồm 3 dân tộc tại chỗ Cơ ho, Chu ru, Mạ) có tỷ lệ thấp hơn nhiều so với nhóm các dân tộc di cư từ nơi khác. Do vậy, các sở, ngành ở địa phương hoạch định chính sách về nhân lực, giảm nghèo cần quan tâm đến nâng cao chất lượng nguồn nhân lực DTTS ở địa phương, đặc biệt đối với nhóm các dân tộc gốc Tây Nguyên và dân tộc Mông.

#### 4.2.5. Về nghèo đa chiều

Tình trạng đi học, trình độ giáo dục là một trong các chỉ tiêu xã hội cơ bản đánh giá nghèo đa chiều ở nước ta từ năm 2016 đến nay, bên cạnh các tiêu chí khác về thu nhập, bảo hiểm y tế, nước sạch và vệ sinh môi trường, nhà ở,... Ở Lâm Đồng, tổng số tỷ lệ nghèo đa chiều toàn tỉnh năm 2023 là 11.345 hộ, chiếm tỷ lệ 3,16%; trong đó, hộ nghèo đa chiều DTTS là 7.125 hộ, chiếm tỷ lệ 8,75% hộ DTTS toàn tỉnh (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2024). Xét theo đơn vị hành chính cấp huyện, các địa bàn có tỷ lệ nghèo đa chiều DTTS cao là: Lạc Dương 546 hộ (10,66%), Đức Trọng: 908 hộ, 5,88%, Lâm Hà: 1.264 hộ, 16,17%, Di Linh: 1.317 hộ, 8,29%, Bảo Lâm: 1.060 hộ, 9,64%, Đam Rông: 1.541 hộ, 18,11%. Thiếu hụt chỉ tiêu trình độ giáo dục của người lớn và tình trạng đi học ở trẻ em tại các huyện có tỷ lệ nghèo đa chiều đông: Lạc Dương: 32,18% - 10,4%, Đức Trọng: 47,33 % - 17,05%; Lâm Hà: 19,22% - 3,57%, Di

Linh: 35,32% - 7,52%, Bảo Lâm: 33,44% - 4,30%, Đam Rông: 27,56% - 18,91%. Nguyên nhân nghèo, cận nghèo liên quan đến giáo dục, đào tạo là không có kiến thức sản xuất có 1.790 hộ, thiếu kỹ năng sản xuất: 2.108 hộ. Các dân tộc có số hộ nghèo đa chiều cao là: Cơ ho: 1.477 hộ (gồm 3 nhóm dân tộc: Cil, Cơ ho, Lạch), Mnông: 182 hộ, Chu ru: 69 hộ, Mạ: 537 hộ; Tày: 101 hộ, Nùng: 70 hộ, Thái: 27 hộ, Mông: 90 hộ;...

Có thể nói, tỷ lệ hộ nghèo cao trong các DTTS có một ảnh hưởng tới trình độ giáo dục, kỹ năng nghề nghiệp của các dân tộc. Ở phần trên, bài viết đã cho thấy sự hạn chế hơn về giáo dục của nhóm các dân tộc gốc Tây Nguyên với các dân tộc di cư từ nơi khác đến, của dân tộc Mông so với dân tộc Tày, Nùng, Mường,... Do vậy, để giảm nghèo đa chiều bền vững, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực DTTS ở Lâm Đồng là cấp thiết.

#### 4.2.6. Việc làm theo nghề nghiệp

Số lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ở Lâm Đồng tính đến 2019, phân theo các ngành kinh tế là 198.428 người (Nam: 105.131 người, Nữ: 93.297 người). Trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, dân tộc Kinh chiếm 63,9%; các DTTS chiếm 36,1%, trong khi DTTS toàn tỉnh Lâm Đồng là 25,72%. Cơ cấu việc làm theo ngành nghề, xét theo từng lĩnh vực như sau:

Chuyên môn kỹ thuật bậc cao: Chung toàn tỉnh Lâm Đồng là 1,0%, trong đó (nam - nữ): Kinh: 2,6% (0,8% - 1,2%), Tày: 2,2% (1,5% - 3,1%), Thái: 1,9% (1,2% - 3,0%), Hoa: 0,4% (0,5% - 0,2%), Mường: 1,0% (1,0% - 0,6%), Nùng: 1,2% (0,7% - 1,9%), Mông: 0,1% (0,1% - 0), Dao: 1,1% (0 - 2,4%), Cơ ho: 0,8% (0,8% - 0,8%), Mnông: 1,0% (1,0% - 1,0%), Ra-glai: 0,3% (0,5% - 0%), Mạ: 0,5% (0,4% - 0,8%), Chu ru: 0,7% (0,9% - 0,7%);... Sau dân tộc Kinh, dân tộc Tày, Thái có tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc cao nhiều. Các dân tộc tại chỗ Chu ru, Cơ ho có tỷ lệ ở mức trung bình; tỷ lệ lao động có trình độ kỹ thuật cao rất thấp là dân tộc

Mông, dân tộc Mạ và các dân tộc gốc Tây Nguyên khác như Raglai, Ê đê, Ba na,... Đáng chú ý, ở các dân tộc có tỷ lệ lao động có trình độ kỹ thuật cao như Kinh, Tày, Nùng, Thái có tỷ lệ là nữ cao hơn hẳn nam. Sự chênh lệch nam - nữ của lao động có trình độ cao ở nhóm dân tộc gốc Tây Nguyên không lớn, song có phần trội hơn ở nữ.

Nghề nông, lâm, ngư nghiệp: Chung toàn tỉnh là 24,9% (nam: 31,6%, nữ: 17,3%), chi tiết một số dân tộc có đông dân cư (nam - nữ): Kinh: 18,0% (22,7% - 11,7%), Tày: 30,3% (43,0% - 15,1%), Thái: 31,6% (37,3% - 23,2%), Hoa: 22,0% (30,7% - 8,0%), Mường: 14,7% (19,8% - 9,5%), Nùng: 30,1% (42,6% - 13,8%), Mông: 36,0% (64,7% - 5,3%), Cơ ho: 22,8% (27,6% - 17,6%), Mông: 37,7% (48,8% - 26,9%), Raglai: 25,1% (25,1% - 21,3%), Mạ: 18,0% (26,0% - 9,1%), Chu ru: 38,0% (39,1% - 36,8%),... Lao động trong nghề nông, lâm, ngư nghiệp ở các DTTS so với dân tộc Kinh là cao vượt mức trung bình chung. Trong tương quan giữa nam - nữ, hầu hết các dân tộc, kể cả dân tộc Kinh, nam giới đều cao hơn nữ giới. Cá biệt, tỷ lệ chênh lệch nam - nữ lên đến hàng chục phần trăm như dân tộc Mông, Tày, Nùng,... Các dân tộc thuộc miền núi phía Bắc, theo chế độ phụ hệ, đàn ông trong gia đình có vai trò trụ cột kinh tế. Ở các dân tộc gốc Tây Nguyên còn lại như Raglai, Cơ ho, Chu ru, Mông, Ê đê, Gia rai,... là các dân tộc theo chế độ mẫu hệ người phụ nữ có vai trò quán xuyến, điều tiết công việc trong gia đình.

Nghề giản đơn: Tỷ lệ chung cả tỉnh là 65,6% (nam: 59,8%, nữ: 72,2%), chi tiết các dân tộc (nam - nữ): Kinh: 50,6% (49,0% - 52,6%), Tày: 48,2% (36,5% - 62,2%), Thái: 39,9% (37,6% - 43,2%), Hoa: 53,6% (48,6% - 61,7%), Mường: 71,5% (65,2% - 78,0%), Nùng: 53,5% (40,8% - 70,0%), Mông: 62,8% (33,8% - 93,9%), Cơ ho: 71,6% (67,8% - 75,6%), Mông: 58,1% (46,4% - 69,4%), Mạ: 76,6% (70,8% - 83,1%), Chu ru: 57,9% (56,5% - 59,4%),... Nghề giản đơn là nghề không đòi hỏi trình độ chuyên môn, kỹ thuật, chỉ cần có sức khỏe và biết tính toán. Nên tỷ lệ lao động làm công việc giản đơn chung và ở Lâm Đồng nói riêng lên đến 65,6%. Ở các DTTS, tỷ lệ làm công việc giản đơn cao hơn nhiều so với mức trung bình chung cả tỉnh thuộc các dân tộc Cơ ho, Mạ, Mường,... là các dân tộc có tỷ lệ người chưa bao giờ đi học, đang không còn đi học cao... Trong nhóm công việc giản đơn, lao động nữ chiếm tỷ lệ cao hơn so với nam giới ở tất cả các dân tộc, đặc biệt có sự chênh lệch lớn ở các dân tộc theo chế độ phụ hệ từ miền núi phía Bắc di cư vào như Tày, Mông, Nùng, Mường; các dân tộc theo chế độ mẫu hệ gốc Tây Nguyên, có sự chênh lệch không lớn là Cơ ho, Chu ru, thực tế này phù hợp với vai trò của phụ nữ trong các gia đình mẫu hệ vừa phải quán xuyến công việc gia đình, bao gồm cả kinh tế; vừa phải lo công việc nội trợ, con cái trong gia đình. Đặc điểm văn hóa này cần

được các nhà quản lý ở tỉnh Lâm Đồng trong đào tạo nghề, nâng cao năng lực cho phụ nữ, giảm bớt gánh nặng gia đình cho phụ nữ.

Từ năm 2009, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” theo Quyết định số 1956/2009/QĐ-TTg ngày 27/11/2009. Mục tiêu của đề án đến năm 2020, sẽ đào tạo nghề cho 6.000.000 lao động nông thôn (gồm 1.400.000 lao động học nghề nông nghiệp; 4.100.000 người học nghề phi nông nghiệp; trong đó, đặt hàng dạy nghề cho khoảng 380.000 người thuộc diện hộ nghèo, người DTTS. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2022-2025 (Quyết định số 3685/QĐ-BNN-KTHT ngày 29/9/2022) với mục tiêu tăng tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo lên trên 55%, thu nhập dân cư tăng khoảng 20%; trong đó, đào tạo cho 892.636 lao động nông thôn tham gia các vùng nguyên liệu, lao động trong vùng đồng bào DTTS và miền núi. Riêng Lâm Đồng, được giao chỉ tiêu đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2022-2025 là 9.960 người. Có thể nói, chủ trương, chính sách về dạy nghề cho lao động nông thôn đã có, tuy nhiên, đi vào thực tế cuộc sống đồng bào DTTS lại không dễ dàng do vẫn dạy nghề chúng ta có, mà chưa dạy nghề phù hợp với người dân. Danh mục dạy nghề còn chậm đổi mới, bổ sung, cập nhật nên chưa phù hợp với đồng bào DTTS.

#### 4.2.7. Về tôn giáo, tín ngưỡng trong cộng đồng dân tộc thiểu số

Năm 2009, toàn tỉnh Lâm Đồng có 599.461 tín đồ thuộc 13 tôn giáo, trong đó: Phật giáo: 199.255 tín đồ, Công giáo: 303.761 tín đồ, Hòa Hảo: 103 tín đồ, Hồi giáo: 75 tín đồ, Cao Đài: 12.606 tín đồ, Minh Sư Đạo: 11 tín đồ, Tin lành: 83.542 tín đồ, Tịnh độ cư sĩ: 01 tín đồ, Đạo Tứ ân hiếu nghĩa: 27 tín đồ, Baha'i: 5 tín đồ, Bà La môn: 72 tín đồ (Tổng cục Thống kê, số liệu điều tra dân số và nhà ở năm 2009). Có thể thấy, trong các tôn giáo trên, Công giáo có tín đồ đông nhất, sau đó đến Phật giáo, Tin lành, Cao Đài. Các tôn giáo khác không đáng kể. Không có số liệu thống kê cụ thể số tín đồ tôn giáo ở mỗi dân tộc trên địa bàn tỉnh, gồm cả dân tộc Kinh.

Năm 2015, Lâm Đồng có 318.085 người DTTS, trong đó, đã có sự tăng nhanh số lượng tín đồ Công giáo và Tin Lành ở các dân tộc tại chỗ và dân tộc Mông. Cụ thể, dân tộc Cơ ho có 38,4% tín đồ Công giáo, 44,3% tín đồ đạo Tin Lành, đạo Phật chỉ chiếm 1,0%; dân tộc Mạ có 62,7% tín đồ Công giáo, 19,4% tín đồ đạo Tin lành và 1,5% tín đồ đạo Phật; dân tộc Chu ru, có 64% tín đồ Công giáo, 30,3% là tín đồ Tin lành, đạo Phật có 0,1% tín đồ. Trong các dân tộc di cư từ nơi khác đến, dân tộc Mông có tín đồ đạo Tin lành là 18,3%; tín đồ Công giáo chỉ có 1,4%. Các dân tộc khác di cư từ nơi khác đến như Tày, Nùng, Mường, Thái,... không có sự đột biến nào về tôn giáo, cơ bản vẫn theo tín ngưỡng truyền thống của

dân tộc (Tổng cục Thống kê, Ủy ban Dân tộc, Thu thập thông tin kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2015).

Tuy nhiên, đến năm 2019, trong tổng số 333.524 người DTTS của Lâm Đồng, có đến 234.050 người theo 16 tôn giáo (chiếm 71,7%); số người không theo tôn giáo nào chỉ còn 94.470 người, chiếm 28,3%. Cụ thể: Phật giáo 5.636 tín đồ, Công giáo: 127.318 tín đồ, Tin lành 94.479 tín đồ, Cơ đốc Phục lâm Việt Nam có 6.097 tín đồ. Với Công giáo, các dân tộc có số lượng tín đồ đông là Cơ ho chiếm 59,4% tổng số tín đồ công giáo và chiếm 43,1% dân số; Chu ru chiếm 11,18% tổng số tín đồ công giáo, chiếm 63,3% dân số; Mạ có 19,15% tổng số tín đồ Công giáo, chiếm 63,3% dân số. Với đạo Tin lành: Dân tộc Cơ ho chiếm 76,64% tín đồ Tin lành và 41,25% dân số; Mạ chiếm 8,3% tín đồ Tin lành và 12,7% dân số; Chu ru có 7,92% tín đồ Tin lành và 19,44% dân số; Mông có 4,62% tổng tín đồ Tin lành, nhưng chiếm đến 81,3% tổng dân số ở Lâm Đồng. Riêng Cơ đốc Phục lâm, ở dân tộc Cơ ho có đến 98,15% tổng tín đồ của tôn giáo này.

Quan sát diễn biến phát triển tín đồ các tôn giáo ở tỉnh Lâm Đồng từ năm 2009 đến nay cho thấy tín đồ Công giáo và tín đồ Tin lành phát triển mạnh mẽ trong vùng đồng bào DTTS, tập trung ở nhóm DTTS tại chỗ Mạ, Chu ru, Cơ ho và dân tộc Mông. Điều này cho thấy trong nội bộ mỗi dân tộc và cộng đồng các DTTS của tỉnh đã có sự biến đổi mạnh mẽ từ tín ngưỡng truyền thống sang các tôn giáo du nhập.

### 5. Thảo luận

Từ những phân tích về thành phần dân tộc, phân bố dân cư, trình độ giáo dục, cơ cấu cán bộ người DTTS trong hệ thống chính trị cơ sở, cơ cấu ngành nghề, trình độ giáo dục, tôn giáo, nghèo đa chiều,... đã cho thấy được sự biến đổi về cơ cấu xã hội trong cộng đồng DTTS tỉnh Lâm Đồng từ năm 2009 đến nay. Chúng tôi cho rằng, cần có những thay đổi, điều chỉnh phù hợp hơn về cơ chế, chính sách liên quan trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng thời gian tới.

*Một là*, các dân tộc gốc Tây Nguyên ở Lâm Đồng hầu hết theo chế độ mẫu hệ, phụ nữ có vai trò quan trọng trong quản lý, tổ chức gia đình. Ngược lại, với các dân tộc phía Bắc di cư đến lại theo chế độ phụ hệ nên có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ trong cơ cấu ngành nghề và làm những công việc giản đơn. Do đó, khi thực hiện các chế độ chính sách về giáo dục, lao động, việc làm cần có sự quan tâm hơn đến yếu tố giới ở mỗi dân tộc để có những

biện pháp giảm sự bất bình đẳng giữa nam và nữ theo văn hóa của mỗi dân tộc, nhóm dân tộc.

*Hai là*, trong hệ thống chính trị nói chung, cấp xã nói riêng, ở Lâm Đồng tỷ lệ cán bộ người DTTS còn thấp, chưa đạt cơ cấu như quy định hiện hành. Bộ Nội vụ cần phối hợp với Ủy ban Dân tộc, các địa phương vùng DTTS xây dựng bảng danh mục vị trí việc làm dành riêng cho người DTTS trong hệ thống chính trị nhằm đảm bảo tỷ lệ cơ cấu cán bộ DTTS trong hệ thống chính trị và củng cố an ninh, quốc phòng ở vùng DTTS, trong đó có Lâm Đồng,

*Ba là*, ở vùng DTTS Tây Nguyên nói chung, Lâm Đồng nói riêng, các tôn giáo du nhập phát triển rất nhanh, đặc biệt ở các dân tộc có đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn (DTTS tại chỗ, dân tộc Mông, Dao,...). Đây là một vấn đề cần được các cấp chính quyền ở địa phương quan tâm, đồng thời tăng cường nắm bắt tâm tư của đồng bào; phối hợp với các chức sắc tôn giáo để tuyên truyền, vận động bảo tồn văn hóa dân tộc, hài hòa giữa dân tộc và tôn giáo.

*Bốn là*, về cơ cấu nghề nghiệp trong các DTTS, lao động thuộc nhóm ngành nông, lâm, ngư nghiệp rất cao. Đã đến lúc cần thay đổi tư duy về đào tạo nghề, dạy nghề, về nghề. Không nên chỉ là nghề may, cơ khí, chăn nuôi, dệt,... mà còn cần cả những “nghề” cần cho phát triển kinh tế như: marketing, sáng tạo sản phẩm, thiết kế bao bì, bán hàng trên không gian số,...

### 6. Kết luận

Cơ cấu xã hội luôn biến đổi, vận động. Hiểu và nắm bắt được xu hướng vận động, biến đổi của cơ cấu xã hội là cơ sở quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách và quản lý xã hội ban hành, điều chỉnh chính sách, đường lối phù hợp để phát triển. Những dữ liệu thống kê một số yếu tố nội tại của cơ cấu xã hội - dân tộc thiểu số của tỉnh Lâm Đồng đã cho thấy những biến đổi của cộng đồng các DTTS tỉnh trong khoảng từ 2009-2019 từ các yếu tố bên ngoài (số lượng dân tộc, phân bố dân cư cho đến các yếu tố thuộc về chất lượng dân cư (nghèo đa chiều, trình độ giáo dục, đời sống tín ngưỡng,...)). Bài viết chưa có điều kiện đi sâu chi tiết đến cơ cấu xã hội của từng dân tộc nhưng cũng đã nhận diện được những mặt tích cực, hạn chế, tồn tại của các nhóm dân tộc trong cộng đồng DTTS của địa phương. Từ đây, chúng tôi cho rằng, tỉnh Lâm Đồng cần có những điều chỉnh cơ chế, chính sách kinh tế-xã hội, đào tạo nhân lực, tôn giáo,... ở vùng DTTS cho phù hợp hơn trong tình hình mới.

### Tài liệu tham khảo

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. (2022). Quyết định số 3685/QĐ-BNN-KTHT ngày 29/9/2022 về việc *Phê duyệt kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2022-2025*.

Chính phủ. (2023). Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 *Quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/8/2023)*.

- Chiến, L. M & Nhật, M. M. (2017). Biến đổi trong hoạt động kinh tế của người Cơ-ho tỉnh Lâm Đồng từ đổi mới đến nay. *Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt*, tập 7, số 4 (568-586).
- Cục Thống kê Lâm Đồng. (2019). *Số liệu điều tra dân số và nhà ở năm 2019*.
- Đàm, N. C & Lĩnh, T. C. (1969). *Cao nguyên Việt Nam yêu dấu*. Gấm hoa Sài Gòn xuất bản lần thứ nhất.
- Giang, C. L, & Ánh, T. (1974). *Cao nguyên miền Thượng* (Quyên Thượng, Quyên Hạ). Sài Gòn: Nxb. Khai trí.
- Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. (2021). *Giáo trình Xã hội học trong lãnh đạo quản lý (dành cho hệ đào tạo Cao cấp lý luận chính trị)*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Hào, P. X. (2021). Dự báo đúng xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội để xây dựng chính sách và quản lý phù hợp. *Tạp chí Tuyên giáo điện tử*, ngày 4/4/2021.
- Hoa, N. T. K. (2021). *Tác động của biến đổi xã hội đến ổn định và phát triển vùng dân tộc thiểu số nước ta hiện nay*. Mã số: CTDT.33.18/16-20. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.
- Thủ tướng Chính phủ. (2009). Quyết định số 1956/2009/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 về *Phê duyệt đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2016). Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 về *Phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới*.
- Thu, N. T. B. (2024). *Số liệu điều tra, khảo sát thuộc đề tài “Ứng dụng công nghệ 4.0 trong xây dựng bộ dữ liệu chỉ các dân tộc thiểu số Lâm Đồng”*. Viện Chiến lược và Chính sách dân tộc chủ trì.
- Thư, T. S. (1999). *Dân tộc, dân cư Lâm Đồng*. Hà Nội: Nxb. Thông kê.
- Tòa thị chính Đà Lạt. (1953). *Địa chí Đà Lạt*. Dịch giả Nguyễn Hữu Tranh. Trong *Ronêô* (2000).
- Tổng cục Thống kê & Ủy ban Dân tộc. (2015). *Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số*.
- Tổng cục Thống kê & Ủy ban Dân tộc. (2019). *Số liệu điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2019*.
- UBND TP. Đà Lạt. (2008). *Địa chí Đà Lạt*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Tổng hợp.
- UBND tỉnh Lâm Đồng. (2001). *Địa chí Lâm Đồng*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa dân tộc.
- UBND tỉnh Lâm Đồng. (2024). Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 04/01/2024 về việc *Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng*.
- Yersin. A. (2023). *Những chuyến du hành qua xứ Thượng Đông Dương* (Nguyễn Ngọc, dịch). Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Trẻ.

## PHÂN TÍCH CƠ CẤU XÃ HỘI - DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở LÂM ĐỒNG HIỆN NAY VÀ KHUYẾN NGHỊ

Nguyễn Thị Bích Thu<sup>a</sup>; Hoàng Thị Xuân<sup>b</sup>

Học viện Dân tộc

Email: <sup>a</sup>thuntb@hvd.edu.vn; <sup>b</sup>xuanht@hvd.edu.vn

Nhận bài: 06/8/2024; Phân biên: 17/8/2024; Tác giả sửa: 26/8/2024; Duyệt đăng: 10/9/2024; Phát hành: 30/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.54163/ncdt/339>

Lâm Đồng là một tỉnh thuộc Nam Tây Nguyên. Trên địa bàn tỉnh hiện có 47 dân tộc, trong đó, gồm dân tộc Kinh và 46 dân tộc thiểu số (DTTS). Trong các DTTS của Lâm Đồng, có thể tạm phân chia thành hai nhóm: Các dân tộc gốc Tây Nguyên (gồm 3 dân tộc tại chỗ là Cơ ho, Mạ, Chu Ru và các dân tộc khác: M'ông, Ê đê, Raglai, Ba na, Gia rai,...) và nhóm các dân tộc di cư từ nơi khác đến (Tây, Nùng, Thái, Mông, Dao). Bài viết tập trung phân tích một số yếu tố cấu thành cơ bản của cơ cấu - xã hội dân tộc tỉnh Lâm Đồng: Thành phần dân tộc, phân bố dân cư, cơ cấu nghề nghiệp, trình độ giáo dục, nghèo đa chiều, tôn giáo, tín ngưỡng,... trong cộng đồng các DTTS của địa phương. Từ đó, bài viết khuyến nghị đối với các nhà hoạch định chính sách, quản lý xã hội một số vấn đề cần quan tâm nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững vùng DTTS của Lâm Đồng, bao gồm cả củng cố và giữ vững an ninh quốc phòng ở địa phương.

**Từ khóa:** Cơ cấu xã hội; Dân tộc thiểu số; Tỉnh Lâm Đồng.